

Bản án số: 16/2026/HS-ST
Ngày 04-6-2026

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - TUYỀN QUANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Vân.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lương Thị Nhiều, ông Phạm Hồng Việt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thúy An - Thư ký viên của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Ông Nùng Xuân Di - Kiểm sát viên.

Ngày 04/6/2026, tại Phòng xử án - Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 - Tuyên Quang, xét xử C2 khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 12/2026/TLST-HS ngày 24/4/2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2026/QĐXXST-HS ngày 08/5/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2026/HSST-QĐ ngày 22/5/2026 đối với các bị cáo:

Và Thị D (tên gọi khác: Không), sinh ngày 01/01/1953 tại xã K, tỉnh Tuyên Quang; nơi cư trú: Thôn N, xã T, tỉnh Tuyên Quang; số CCCD: xxxxxx cấp ngày 11/7/2022 tại Cục Cảnh sát QLHC về TTXH, Bộ C2 an; dân tộc: Mông; tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 0/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; tiền án, tiền sự: Không; chức vụ, đoàn thể, đảng phái: Không; con ông: Và Chúng S (đã chết) và bà Sùng Thị M, sinh năm 1935; chồng: Hờ Nỏ D, sinh năm 1953, con: 07 con; bị cáo hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú; *có mặt*.

Vừ Xì C (tên gọi khác: Không), sinh ngày 01/01/1970 tại xã N2, tỉnh Tuyên Quang; nơi cư trú: thôn Nà C1 II, xã N2, tỉnh Tuyên Quang; số CCCD: xxxxxx cấp ngày 25/8/2021 tại Cục Cảnh sát QLHC về TTXH, Bộ C2 an; dân tộc: Mông; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 0/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; con ông: Vừ Chừ Pó (đã chết) và bà Già Thị Di (đã chết), vợ: Sùng Thị D, sinh năm 1968; con: 05 con. Nhân thân: Tại Bản án số 06/STHS ngày 04/9/1998 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh H xử phạt 03 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản (đã xóa án tích); bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 04/12/2025, hiện đang bị tạm giam tại Trại Tạm giam số 2 C2 an tỉnh Tuyên Quang. *Có mặt*.

- Người bào chữa cho các bị cáo: Bà Nguyễn Thị Lan, sinh năm 1981 - Trợ giúp viên pháp lý của Chi nhánh trợ giúp pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp

lý Nhà nước tỉnh Tuyên Quang; có mặt.

- Bị hại: Chị Hồ Thị D, sinh ngày 11/3/2004 tại xã K, tỉnh Tuyên Quang; nơi cư trú: Thôn N, xã T, tỉnh Tuyên Quang; nghề nghiệp: Làm nương; số CCCD xxxxxx cấp ngày 23/9/2022 tại Cục Cảnh sát QLHC về TTXH, Bộ C2 an; có mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại: Bà Lục Thùy Linh, sinh năm 1990 - Trợ giúp viên pháp lý của Chi nhánh trợ giúp pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Tuyên Quang; có mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Anh Hồ Mí C2, sinh năm 1995, nơi cư trú: Thôn N, xã T, tỉnh Tuyên Quang; nghề nghiệp: Làm nương, vắng mặt có lý do.

- Người làm chứng: Bà Sùng Thị D, sinh năm 1968 và anh Ly Mí G, sinh năm 2001; nghề nghiệp: Làm nương, có mặt.

- Người phiên dịch tiếng Mông: Ông Mua Mí C, sinh năm: 1971; địa chỉ: thôn P, xã Đ, tỉnh Tuyên Quang; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 20 giờ tháng 9/2024 (không nhớ ngày), Hồ Thị D, sinh ngày 11/3/2004, trú tại thôn N, xã T, tỉnh Tuyên Quang bị ông Lý Phái L, sinh năm 1963 (bố chồng D) chửi bới nên D bỏ đến nhà anh Hồ Mí C2, sinh năm 1995, (anh trai D, trú cùng thôn) mượn điện thoại gọi cho Và Thị D (mẹ đẻ D, trú cùng thôn) kể lại sự việc và nói không muốn ở nhà chồng nữa, bảo D sang nhà C2 đón D về nhà. Khi đó D đang ở nhà chị gái Và Thị D, sinh năm 1953, trú tại thôn Nà C1 I, xã N2, tỉnh Tuyên Quang (đã chết vào tháng 3/2025), sau khi biết sự việc bà D (chị) nói hay cho D sang Trung Quốc lấy chồng do có quen ông Vừ Xì C có con gái đang lấy chồng bên Trung Quốc, cả hai đến nhà ông C. Sau đó, bà D (mẹ D) nhờ C đưa đến nhà anh C2 để đón D về nhà C. Tại nhà C, bà D (mẹ D) nói D bị bố chồng chửi đánh nên muốn đi Trung Quốc lấy chồng và nhờ C gọi điện cho con gái để giúp D sang Trung Quốc. C dùng điện thoại di động màn hình cảm ứng (không nhớ nhãn hiệu) mở ứng dụng Wechat gọi video cho Vừ Thị M1, sinh năm 1992 (con gái C, đang sinh sống tại Trung Quốc). Khi liên lạc được với M1, C nói “có đưa em bị bố chồng đánh, con xem thế nào”, M1 bảo C cho gặp D để nói chuyện, M1 hỏi D “có muốn đi lấy chồng Trung Quốc không”, D trả lời “em không muốn, chỉ muốn đi làm thuê thôi”, M1 nói “thế sang trông con cho chị, ngay gần cửa khẩu, lúc nào muốn về thì chị cho về”, D đồng ý rồi đưa điện thoại cho C và đi ngủ, C đưa điện thoại cho D (mẹ D) nói chuyện với M1, M1 nói “cho D sang đây trông con cho cháu, nếu có ai hỏi lấy làm vợ thì có đồng ý không, lấy bao nhiêu tiền”, D nói với M1 “nếu có ai lấy D làm vợ sẽ lấy hai vạn nhân dân tệ”, M1 đồng ý, D hỏi M1 “bao giờ mới nhận được tiền”, M1 nói “khi nào đưa D sang thì cầm tiền về luôn”. Sau đó, D thuê C đưa D sang Trung Quốc giao cho M1 và cầm tiền về đưa cho D, C đồng ý và lấy tiền C2 300

nhân dân tệ. D và D ngủ lại nhà C hai ngày do C bận đi đám ma nên chưa đi được, khoảng 06 giờ sáng ngày thứ ba C gọi điện cho M1 thông báo đưa D đi thì M1 nói đưa đến biên giới xã S sẽ có người đón, trước khi đi D dặn C “khi nào lấy được tiền thì đổi 01 vạn nhân dân tệ sang tiền Việt Nam” C đồng ý rồi điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Honda màu đỏ (không nhớ biển kiểm soát) chở D đến khu vực biên giới thuộc địa phận xã S, tỉnh Tuyên Quang. Trên đường đi C gọi điện thoại cho M1 để M1 hướng dẫn đường đi đến địa điểm giao nhận người, khi đến mốc biên giới 499 thuộc địa phận thôn L, xã S, tỉnh Tuyên Quang, C để xe bên cạnh đường và cùng D đi bộ, khi cách hàng rào biên giới khoảng 100m thì thấy con rổ của C (chồng M1, là người Trung Quốc, không biết tên, tuổi, địa chỉ) và một người đàn ông Trung Quốc, dân tộc Mông (không biết tên, tuổi, địa chỉ). Con rổ đưa cho C 02 tập tiền, mệnh giá 100 nhân dân tệ, tổng là 20.000 nhân dân tệ, C cầm tiền cất vào trong túi áo rồi nói với D “đã tự nguyện đi Trung Quốc thì sau này quay về đừng nói là tôi bán D”, sau đó D đi theo hai người đàn ông đi sang Trung Quốc, còn C quay về, trên đường về đến khu vực chợ xã M, tỉnh Tuyên Quang, C đã đổi 10.000 Nhân dân tệ sang tiền Việt Nam được 35.000.000 đồng (ba mươi lăm triệu đồng). Khi về đến nhà, C đưa toàn bộ số tiền 10.000 nhân dân tệ và 35.000.000 đồng cho D, D đưa lại cho C 300 nhân dân tệ tiền C2. Sau khi về nhà D cho C2 1.000 nhân dân tệ, C2 không biết đó là số tiền D bán D mà có. Số tiền trên D, C, C2 đã chi tiêu cá nhân hết.

Đối với Hồ Thị D, sau khi đến nhà của vợ chồng M1 tại Trung Quốc (không biết địa chỉ cụ thể), D bị nhốt trong phòng khoảng 03 tháng, sau đó bị vợ chồng M1 bán cho 01 người đàn ông Trung Quốc (khoảng 50 tuổi không rõ tên, tuổi, địa chỉ) để làm vợ. Sau đó, D trốn thoát và đến Công an Trung Quốc trình báo sự việc. Ngày 06/6/2025, D được Công an Trung Quốc trao trả về Việt Nam qua cửa khẩu Tà Lùng, tỉnh Cao Bằng. Đến ngày 03/8/2025, D đã đến Công an xã T, tỉnh Tuyên Quang để trình báo sự việc.

Căn cứ vào văn bản số 99/CV-CNHAG-TCTH ngày 30/3/2026 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh H, tỉ lệ tính chéo của đồng Việt Nam (VND) với Nhân dân tệ (CNY) tại thời điểm ngày 02/9/2024 là 01 CNY = 3.568 VND. Tại thời điểm ngày 30/9/2024 là 01 CNY = 3.570 VND. Như vậy, số tiền 20.000 nhân dân tệ (CNY) thu lợi bất chính từ hành vi bán bị hại của các bị cáo được quy đổi $20.000 \text{ (CNY)} \times 3.568 \text{ VND} = 71.360.000$ đồng (bảy mươi một triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng).

Cáo trạng số 38/CT-VKSTQ-P2 ngày 24/4/2026, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang truy tố các bị cáo Và Thị D, Vũ Xì C về tội "*Mua bán người*" theo điểm d khoản 2 Điều 150 Bộ luật Hình sự.

Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa các bị cáo khai nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung cáo trạng đã nêu.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Tuyên Quang phân tích đánh giá tính chất vụ án, hành vi phạm tội, giữ nguyên quan điểm truy tố đối với các bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo Và Thị D, Vũ Xì C phạm tội "*Mua bán người*", đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm d

khoản 2 Điều 150; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 58 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Vũ Xì C từ 08 (tám) đến 09 (chín) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt (ngày 04/12/2025); đề nghị áp dụng điểm d khoản 2 Điều 150; điểm o, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 54; Điều 38; Điều 58 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Vũ Thị D từ 06 (sáu) đến 07 (bảy) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án. Về hình phạt bổ sung: Các bị cáo không có nghề nghiệp ổn định, không có tài sản do vậy đề nghị Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền theo quy định tại khoản 4 Điều 150 Bộ luật hình sự. Về vật chứng: Không. Về biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự, đề nghị truy thu số tiền 20.000 (CNY) x 3.568 VND = 71.360.000 đồng (bảy mươi một triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng) sung vào ngân sách nhà nước do phạm tội mà có. Trong đó, truy thu của bị cáo Vũ Xì C số tiền 1.070.400đ, tương ứng với 300 NDT; truy thu của bị cáo Vũ Thị D số tiền 70.289.600đ, tương ứng với 19.700 NDT. Về trách nhiệm dân sự: Trong giai đoạn điều tra, truy tố bị hại Hồ Thị D yêu cầu bị cáo Vũ Xì C bồi thường tổn thất tinh thần số tiền 15.000.000 đồng, tại phiên tòa bị hại D không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường thiệt hại, vì vậy không xem xét. Về án phí: Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ - UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Đề nghị Hội đồng xét xử miễn toàn bộ án phí cho các bị cáo.

Trợ giúp viên pháp lý bà Nguyễn Thị Lan là người bào chữa cho các bị cáo Vũ Thị D, Vũ Xì C: Nhất trí quan điểm truy tố của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang đối với các bị cáo Vũ Thị D, Vũ Xì C về tội “*Mua bán người*” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 150 Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên các bị cáo là người dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế, xã hội khó khăn, thiếu hiểu biết pháp luật, là hộ nghèo. Trong suốt quá trình điều tra vụ án các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình. Nhất trí quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về việc áp dụng điều luật, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Về hình phạt: Đề nghị áp dụng điểm d khoản 2 Điều 150; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 50; Điều 17; Điều 38; Điều 58 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Vũ Xì C 08 (tám) năm tù. Đối với bị cáo Vũ Thị D là người từ đủ 70 tuổi trở lên, sức khỏe yếu, bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, đề nghị áp dụng điểm d khoản 2 Điều 150; điểm o, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Vũ Thị D 06 (sáu) năm tù. Về hình phạt bổ sung: Đề nghị Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo. Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa bị hại không yêu cầu bồi thường thiệt hại, do đó không đề nghị xem xét. Về án phí: Các bị cáo là người dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, đề nghị miễn án phí cho các bị cáo theo điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Trợ giúp viên pháp lý Lục Thùy Linh là Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại trình bày: Về tội danh, nhất trí quan điểm truy tố của Viện kiểm

sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang đối với các bị cáo Và Thị D, Vừ Xì C về tội "Mua bán người" theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 150 Bộ luật Hình sự. Hành vi phạm tội của các bị cáo rất nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm trực tiếp đến danh dự, nhân phẩm của con người, nhất trí quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về việc áp dụng điều luật, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo. Tuy nhiên các bị cáo là người dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế, xã hội khó khăn, thiếu hiểu biết pháp luật, đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình. Về hình phạt, đề nghị xử phạt bị cáo Vừ Xì C 08 (tám) năm tù, xử phạt bị cáo Và Thị D 06 (sáu) năm tù. Về hình phạt bổ sung: Đề nghị Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo. Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa bị hại không yêu cầu bồi thường thiệt hại, do đó không đề nghị xem xét.

Trong phần tranh luận: Các bị cáo; bị hại không có ý kiến tranh luận gì.

Kết thúc phần tranh luận, Kiểm sát viên giữ nguyên quan điểm đã truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử, không bổ sung ý kiến gì khác.

Lời nói sau cùng: Các bị cáo Và Thị D, Vừ Xì C ăn năn hối lỗi về hành vi phạm tội của mình, kính mong Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo, để các bị cáo sớm được về với gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, tuy nhiên đã có lời khai trong hồ sơ vụ án. Xét thấy việc vắng mặt của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không ảnh hưởng đến việc làm sáng tỏ vụ án. Căn cứ vào Điều 292 Bộ luật tố tụng hình sự, HĐXX quyết định tiếp tục giải quyết vụ án.

[2] Về căn cứ định tội, định khung hình phạt: Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo Và Thị D, Vừ Xì C đều thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại và những tài liệu, Cng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, được thể hiện Giấy xác nhận số 13/GXN-ĐBP ngày 06/6/2025 của Đoàn Biên phòng cửa khẩu quốc tế Tà Lùng, tỉnh Cao Bằng (Bản chính có dấu đỏ), bị hại Hồ Thị D nhận dạng Vừ Xì C, bút lục từ 176 đến 179; Biên bản xác định hiện trường; sơ đồ hiện trường, bản ảnh xác định hiện trường của Và Thị D, Vừ Xì C và bị hại Hồ Thị D, bút lục từ 184 đến 197. Như vậy, có đủ cơ sở xác định: Lợi dụng việc bị hại Hồ Thị D, sinh ngày 11/3/2004, trú tại thôn N, xã T, tỉnh Tuyên Quang đang có mâu thuẫn gia đình và muốn đi Trung Quốc làm thuê nên Và Thị D, sinh năm 1953 đã nảy sinh ý định bán bị hại sang Trung Quốc lấy chồng. Bị cáo Và Thị D đã trao đổi và bàn bạc cùng Vừ Xì C, sinh năm 1970, trú tại thôn Nà C1 II, xã N2, tỉnh Tuyên Quang đưa bị hại D sang Trung Quốc lấy tiền. Khoảng tháng 9/2024 (không nhớ ngày), bị cáo C đưa bị hại Hồ Thị D đến khu vực mốc biên giới 499 thuộc địa phận thôn L, xã S, tỉnh Tuyên Quang giao cho người đàn ông Trung Quốc (con rể C) được 20.000 nhân dân tệ, trong đó bị cáo D được hưởng lợi 19.700 nhân dân tệ (quy

đổi = 70.289.600 đồng), bị cáo C được hưởng lợi 300 nhân dân tệ (quy đổi = 1.070.400 đồng).

[3] Do đó, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang truy tố các bị cáo Và Thị D, Vừ Xì C về tội "*Mua bán người*", với tình tiết định khung hình phạt "*Đưa nạn nhân ra khỏi biên giới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*" theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 150 Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Khoản 2 Điều 150 Bộ luật Hình sự có khung hình phạt từ 08 (tám) năm đến 15 (mười lăm) năm tù.

[4] Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 52 Bộ luật Hình sự: Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[5] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử bị cáo Vừ Xì C thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo là người dân tộc thiểu số, sinh sống tại vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, gia đình thuộc hộ nghèo của xã N2. Bị cáo Vừ Xì C được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s, khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Đối với bị cáo Và Thị D trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; người phạm tội là người đủ 70 tuổi trở lên; bị cáo là người dân tộc thiểu số, sinh sống tại vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, gia đình thuộc hộ nghèo của xã T, bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Bị cáo Và Thị D được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s, o khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Xét thấy bị cáo Và Thị D có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, vì vậy cần áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự khi quyết định hình phạt đối với bị cáo D.

[6] Đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo, Hội đồng xét xử thấy rằng: Hành vi phạm tội của các bị cáo là rất nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm trực tiếp đến danh dự, nhân phẩm của con người, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh chính trị giữa 02 nước Việt Nam - Trung Quốc. Trong vụ án này các bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, thực hiện hành vi phạm tội với hình thức đồng phạm giản đơn. Bị cáo Và Thị D giữ vai trò chính, vì muốn con gái có cuộc sống tốt hơn, đồng thời vì háms lợi vật chất nên khi nghe con gái nói mâu thuẫn với bố chồng đã nảy sinh ý định gả con gái sang Trung Quốc lấy chồng. Bị cáo Vừ Xì C là đồng phạm với vai trò giúp sức, khi được Và Thị D nhờ liên hệ con gái đang lấy chồng ở Trung Quốc tìm chồng cho con gái D thì C đã đồng ý, khi D và con gái của C thỏa thuận được giá bán Hồ Thị D, C đã trực tiếp chở D đến khu vực biên giới giao cho con rể của C và nhận tiền về cho D để được hưởng tiền thù lao. Trong vụ án bị cáo Vừ Xì C thực hiện hành vi phạm tội với vai trò giúp sức tích cực, là người đã liên lạc với con gái để bị cáo Và Thị D trao đổi, thỏa thuận giá bán Hồ Thị D, khi đã thống nhất giá mua bán bị cáo đã trực tiếp dùng xe máy cá nhân đưa bị hại Hồ Thị D sang khu vực biên giới để đi ra nước ngoài, trực tiếp nhận tiền bán người và cầm về cho bị cáo Và Thị D. Hành vi của các bị cáo là rất nguy hiểm, những năm gần đây, hành vi mua bán người để đưa ra nước ngoài tại các xã vùng cao biên giới đang có diễn biến phức tạp, vì vậy cần phải xử lý bị cáo mức án thật nghiêm khắc,

cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian mới có tác dụng giáo dục, cải tạo đối với các bị cáo, đồng thời có ý nghĩa răn đe phòng ngừa chung, góp phần đấu tranh, phòng, chống loại tội phạm này tại địa phương.

[7] Về hình phạt bổ sung: Xét thấy bị cáo Và Thị D đã tuổi cao, sức yếu, không có thu nhập, bị cáo Vừ Xì C không có C2 việc ổn định, không có thu nhập nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền theo quy định tại khoản 4 Điều 150 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo.

[8] Về trách nhiệm dân sự: Quá trình điều tra bị hại Hồ Thị D yêu cầu bị cáo Vừ Xì C phải bồi thường tổn thất tinh thần và sức khỏe với số tiền 15.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa bị hại D không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường thiệt hại, vì vậy không xem xét về trách nhiệm dân sự.

[9] Trong vụ án này, đối với bà Và Thị D (đã chết); Sùng Thị D (vợ C) biết việc Và Thị D và Vừ Xì C trao đổi với Vừ Thị M1 về việc bán bị hại D sang Trung Quốc lấy chồng với giá 20.000 nhân dân tệ, có dấu hiệu của tội Không tố giác tội phạm, tuy nhiên căn cứ khoản 2 Điều 19 Bộ luật Hình sự thì hành vi của D và D không phải chịu trách nhiệm hình sự nên HĐXX không xem xét.

[10] Đối với Hồ Mí C2 được bị cáo Và Thị D cho 1.000 nhân dân tệ nhưng C2 không biết số tiền đó do phạm tội mà có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[11] Đối với Vừ Thị M1, chồng M1 (người Trung Quốc) và người đàn ông Trung Quốc đã mua bị hại Hồ Thị D về làm vợ không xác định được tên, tuổi, địa chỉ. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[12] Về biện pháp tư pháp: Số tiền 2 vạn nhân dân tệ được hưởng lợi từ việc bán bị hại Hồ Thị D sang Trung Quốc, ngay sau khi phạm tội bị cáo Vừ Xì C đã cầm 01 vạn nhân dân tệ đổi sang tiền Việt Nam được 35.000.000 đồng. Bị cáo C đã đưa cho bị cáo Và Thị D 01 vạn nhân dân tệ và 35.000.000 đồng tiền Việt Nam. Bị cáo Và Thị D đã đưa cho bị cáo Vừ Xì C 300 nhân dân tệ tiền C2 đưa bị hại D sang Trung Quốc, đổi sang tiền Việt Nam được khoảng 1.000.000 đồng, nhưng bị cáo Và Thị D và Vừ Xì C đã chi tiêu cá nhân hết nên cần truy thu sung vào ngân sách nhà nước. Căn cứ văn bản số 99/CV-CNHAG-TCTH ngày 30/3/2026 của Ngân hàng TMCP C2 thương Việt Nam - Chi nhánh H, tỉ lệ tính chéo của đồng Việt Nam (VND) với Nhân dân tệ (CNY) tại thời điểm ngày 02/9/2024 là 01 CNY = 3.568 VND. Tại thời điểm ngày 30/9/2024 là 01 CNY = 3.570 VND. Như vậy, số tiền 20.000 nhân dân tệ (CNY) thu lợi bất chính từ hành vi bán bị hại của các bị cáo được quy đổi $20.000 \text{ (CNY)} \times 3.568 \text{ VND} = 71.360.000$ đồng. Trong đó, truy thu của bị cáo Vừ Xì C $300 \text{ (CNY)} \times 3.568 \text{ VND} = 1.070.400$ đồng, làm tròn là 1.070.000 đồng; truy thu của bị cáo Và Thị D số tiền $19.700 \text{ (CNY)} \times 3.568 \text{ VND} = 70.289.600$ đồng, làm tròn là 70.289.000 đồng.

[13] Về xử lý vật chứng: Không.

[14] Từ những phân tích trên đây, xét thấy ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[15] Đối với quan điểm của Trợ giúp viên pháp lý tham gia bào chữa cho các bị cáo có căn cứ được chấp nhận một phần.

[16] Đối với quan điểm của Trợ giúp viên pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại là có căn cứ được chấp nhận một phần.

[17] Về án phí: Các bị cáo là người dân tộc thiểu số, sinh sống ở vùng kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn, tại phiên tòa đề nghị được miễn án phí. Vì vậy căn cứ vào điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội miễn án phí hình sự sơ thẩm cho các bị cáo.

[18] Về tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra C2 an tỉnh Tuyên Quang, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân tỉnh Tuyên Quang, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa không có ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

[19] Quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại có mặt tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Và Thị D, bị cáo Vừ Xì C phạm tội "*Mua bán người*".

2. Về hình phạt:

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 150; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 17; Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Vừ Xì C 08 (*tám*) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt (*ngày 04/12/2025*).

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 150; Điều 17; điểm o, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Và Thị D 07 (*bảy*) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

3. Về trách nhiệm dân sự: Không yêu cầu nên không xem xét.

4. Về biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 46, Điều 47 Bộ luật Hình sự, truy thu nộp ngân sách nhà nước số tiền 71.360.000 đồng (*bảy mươi một triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng*). Trong đó, truy thu của bị cáo Vừ Xì C 1.070.000 đồng (*làm tròn*); truy thu của bị cáo Và Thị D số tiền 70.289.000 đồng (*làm tròn*).

5. Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, miễn toàn bộ án phí hình sự sơ thẩm cho các bị cáo Và Thị D, Vũ Xà C.

6. Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 331 và Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự. Các bị cáo, bị hại có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- Tòa Hình sự TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND khu vực 8;
- CQCSĐT, PC06, PV10, Trại tạm giam số 2 Công an tỉnh Tuyên Quang;
- THADS tỉnh Tuyên Quang;
- Những người tham gia tố tụng;
- UBND xã N2, xã T;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Vân